

Bài 9

NHẬT BẢN (tiếp theo)

Tiết 2 CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức

– Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt của Nhật Bản.

– Trình bày và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất tại vùng kinh tế phát triển ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu.

– Ghi nhớ một số địa danh.

2. Kỹ năng

– Sử dụng bản đồ (lược đồ) để nhận xét và trình bày về sự phân bố của một số ngành kinh tế.

– Phân tích các bảng, biểu, nêu các nhận xét.

3. Thái độ

Nhận thức được con đường phát triển kinh tế thích hợp của Nhật Bản, từ đó liên hệ để thấy được sự đổi mới, phát triển kinh tế hợp lí ở nước ta hiện nay.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC CẦN THIẾT

Bản đồ Kinh tế chung Nhật Bản.

III. TRỌNG TÂM BÀI

– Vị trí của công nghiệp Nhật Bản trong nền kinh tế đất nước và trên thế giới. Đặc điểm phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản.

– Đặc điểm phát triển của thương mại và tài chính.

– Đặc điểm chủ yếu của nông nghiệp Nhật Bản, tình hình phát triển và phân bố của cây lúa và đánh bắt hải sản.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

MỤC I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

* **Hoạt động 1** : Tìm hiểu về công nghiệp

– HS đọc thông tin ở khổ đầu của mục công nghiệp và thông tin ở bảng 9.4, trao đổi với bạn bên cạnh, trả lời câu hỏi kèm theo bảng.

– Hoạt động chung toàn lớp : Quan sát bản đồ Kinh tế chung Nhật Bản hoặc lược đồ Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản, nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm sự phân bố của một số ngành công nghiệp Nhật Bản.

2. Dịch vụ

*** Hoạt động 2 : Tìm hiểu về dịch vụ**

GV giảng giải chung cho cả lớp về thương mại, tài chính, ngân hàng, giao thông vận tải biển của Nhật Bản. Nhấn mạnh các ý :

– Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật Bản. Trước đây, Nhật Bản đứng thứ ba thế giới về thương mại, nhưng gần đây đã bị Trung Quốc vượt lên.

– Các bạn hàng của Nhật Bản. Liên hệ quan hệ thương mại Nhật Bản – Việt Nam.

– Giao thông vận tải biển có vị trí không thể thiếu được đối với Nhật Bản.

3. Nông nghiệp

*** Hoạt động 3 : Tìm hiểu về nông nghiệp**

– HS đọc khổ đầu của mục 3, trao đổi để trả lời câu hỏi : "Tại sao nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản ?" (Do diện tích đất nông nghiệp quá ít và là điểm chung của tất cả các nước phát triển).

– GV phân tích : Để khắc phục hạn chế về diện tích đất, Nhật Bản đã phát triển nông nghiệp theo chiều sâu (phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng nông sản). GV nhấn mạnh đây là đặc điểm chủ yếu của nông nghiệp Nhật Bản.

– GV yêu cầu HS theo nhóm cặp đôi đọc khổ tiếp theo của mục 3, kể tên các sản phẩm nông nghiệp Nhật Bản. Sau đó, GV yêu cầu HS dựa vào những hiểu biết của bản thân, giải thích tại sao diện tích trồng lúa gạo giảm.

– Tiếp theo, yêu cầu HS dựa vào hiểu biết của bản thân và kiến thức đã học ở bài trước để, giải thích tại sao đánh bắt hải sản lại được coi là ngành quan trọng của Nhật Bản.

Sau khi HS trả lời xong, GV yêu cầu HS xem bảng số liệu ở phần bài tập cuối bài, nêu nhận xét về sản lượng cá khai thác trong các năm 1985 – 2003 và giải thích tại sao sản lượng cá khai thác của Nhật Bản ngày càng giảm.

MỤC II. BỐN VÙNG KINH TẾ GẮN VỚI BỐN ĐẢO LỚN

* Hoạt động 4 : Tìm hiểu bốn vùng kinh tế

– Yêu cầu HS làm việc cá nhân tìm trên bản đồ (lược đồ) các trung tâm công nghiệp Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ô-xa-ca, Phu-cu-ô-ca, Xa-pô-rô. Nêu rõ những ngành công nghiệp của từng trung tâm.

– GV cho HS biết các đảo Hôn-su, Kiu-xiu, Xi-cô-cư, Hô-cai-đô đồng thời là các vùng kinh tế lớn, trong đó lớn nhất là Hôn-su.

V. THÔNG TIN

1. Giải đáp các câu hỏi khó trong SGK

– Các sản phẩm công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản là : thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sản phẩm lụa tơ tằm và tơ sợi tổng hợp.

Nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố của công nghiệp Nhật Bản.

– Công nghiệp Nhật Bản có mức độ tập trung cao, nhiều trung tâm và cụm trung tâm lớn, nhiều dải công nghiệp với nhiều trung tâm công nghiệp. Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven biển, đặc biệt ven Thái Bình Dương.

– Nông nghiệp giữ vị trí thứ yếu trong nền kinh tế vì : diện tích đất nông nghiệp nhỏ và ngày càng bị thu hẹp.

– Đánh bắt hải sản là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản vì : Nhật Bản nằm kề các ngư trường lớn, làm chủ nhiều vùng biển rộng lớn ; cá là nguồn thực phẩm chủ yếu và quan trọng của người Nhật.

Sự phân chia vùng biển quốc tế đã làm giảm một số ngư trường. Mặt khác, thực hiện Công ước quốc tế về việc cấm đánh bắt cá voi,... đã làm sản lượng cá đánh bắt của Nhật bị giảm sút. Tuy nhiên so với thế giới thì sản lượng này vẫn cao, chỉ đứng sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru.

2. Thông tin bổ sung

CÔNG NGHIỆP

– Trong những năm 60 của thế kỉ XX, các ngành công nghiệp thép, nhôm, hoá dầu, xi măng và những ngành khác đã tăng rất mạnh bằng cách áp dụng những kĩ thuật mới nhất và phương pháp sản xuất hàng loạt. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 70 đã làm cho những ngành sử dụng nhiều năng lượng và các nguồn tài nguyên gặp khó khăn (công nghiệp thép, công nghiệp nhôm, hoá dầu, công

nghiệp than, kim loại màu, dệt). Nhật Bản đã chuyển hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến và lắp ráp tiên tiến, sản xuất ra những sản phẩm có giá trị cao. Ví dụ ngành điện tử, thiết bị thông tin và các thiết bị công nghiệp khác, chất bán dẫn và các linh kiện điện tử khác đã tăng nhanh chóng. Đằng sau sự tăng trưởng đó là những tiến bộ to lớn của kĩ thuật vi điện tử. Ngày nay, vi điện tử đã thâm nhập gần như vào mọi ngành công nghiệp và mạch tổ hợp đã thay thế sắt làm "bánh mì" nuôi sống các hoạt động công nghiệp.

Những thập niên gần đây, Nhật Bản đứng đầu thế giới về số lượng người máy và máy tự động hoá. Thông tin viễn thông và máy tính là một trong những ngành mũi nhọn của Nhật Bản trong thập niên 90 và những năm đầu thế kỉ XXI.

– Công nghiệp ô tô là ngành đứng vị trí thứ hai ở Nhật Bản. Nhật Bản có 11 công ti sản xuất các ô tô thành phẩm, kể cả 3 công ti chỉ sản xuất xe tải, song chúng chỉ là đỉnh chóp của ngọn tháp gồm 11 nghìn công ti cung cấp phụ tùng và đảm nhận các công việc thầu khoán. Ngành công nghiệp này sử dụng 3% lực lượng lao động Nhật Bản và chiếm 13% tổng sản lượng ngành chế tạo.

Từ đầu thập niên 80, Nhật Bản đã trở thành nước sản xuất xe hơi đứng hàng đầu thế giới. Hiện nay, mỗi năm, Nhật Bản sản xuất từ 10 đến 11 triệu chiếc xe hơi và vẫn đứng hàng đầu thế giới. Công nghệ sản xuất xe hơi của Nhật luôn được cải tiến, tốn ít nguyên liệu, sử dụng ít năng lượng, mẫu mã luôn thay đổi, giá thành rẻ, do đó khả năng cạnh tranh cao.

– Về cơ cấu công nghiệp, tỉ trọng của các ngành khai thác tiếp tục giảm, các ngành chế biến và lắp ráp, đặc biệt ngành máy điện sẽ tăng lên. Việc chuyển sang sản xuất ở nước ngoài và phân công lao động quốc tế theo chiều ngang diễn ra mạnh hơn. Khu vực tri thức và dịch vụ sẽ tiếp tục thu hút nhiều việc làm mới. Nhu cầu sẽ tăng đặc biệt mạnh đối với những dịch vụ phục vụ cho các hoạt động kinh doanh như thiết kế phần mềm, các ngân hàng thông tin, bảo dưỡng các nhà cao tầng và việc hỗ trợ kĩ thuật. Các dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng tối cần thiết, bao gồm y tế và chăm sóc sức khỏe, giáo dục và giải trí sẽ tăng mạnh.

– Nhật Bản là nước sử dụng năng lượng có hiệu quả. So với thế giới, Nhật Bản chỉ tiêu thụ 7% nguồn năng lượng, nhưng sản xuất ra tới 15% sản lượng của ngành này. Các nhà máy điện nguyên tử giữ vai trò quan trọng trong sản xuất điện.

– Công nghiệp hoá chất chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế, trong đó đứng đầu là ngành hoá dầu. Ngành này đã cung cấp nhiều sản phẩm quan trọng

như : axit sunphuric, thuốc nhuộm, tơ sợi tổng hợp, chất dẻo, cao su nhân tạo, phân bón, các sản phẩm từ dầu mỏ...

– Công nghiệp xây dựng là một trong những ngành chủ lực, hiện chiếm tới 20% giá trị thu nhập công nghiệp. Nhật Bản nổi tiếng về kĩ thuật xây dựng các công trình ngầm, cầu biển và các toà tháp, nhà cao tầng.

– Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về sản phẩm tơ tằm, cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù dựa vào nguồn nguyên liệu nhập ngoại, nhưng ngành dệt vải bông, len và dạ của Nhật vẫn sản xuất ra một số lượng lớn sản phẩm. Ngành dệt chiếm vị trí đáng kể trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu.

NÔNG NGHIỆP

Do diện tích đất nông nghiệp không nhiều (hơn 5 triệu ha), nên Nhật Bản phải canh tác ở cả những sườn núi dốc tới 15⁰ (các nước khác thường dưới 8⁰). Nền nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, trình độ cơ giới hoá, thủy lợi hoá cao. Do đó năng suất cây trồng, vật nuôi từ những năm 70 đã đạt tới giới hạn sinh học, năng suất lúa đạt tới 60 tạ/ha (Việt Nam năm 1999 đạt 43,3 tạ/ha). Tuy nhiên, khả năng đáp ứng của nông nghiệp đối với nhu cầu người dân ngày càng giảm, từ năm 1983 đến nay chưa đáp ứng được 50% nhu cầu trong nước.

TỈ TRỌNG CỦA NÔNG NGHIỆP TRONG GDP

(Đơn vị :%)

Năm	1960	1985	1991	1995	2000	2001	2002	2004
%	9,0	3,2	2,3	1,9	1,4	1,3	1,3	1,0

Nhập khẩu nông phẩm tiếp tục tăng (năm 1990 chiếm 11,1% tổng giá trị nhập khẩu), xuất khẩu chỉ bằng 4% kim ngạch nhập khẩu (năm 1990). Hiện nay, Nhật Bản là nước nhập khẩu nông phẩm thuần lớn nhất thế giới.

Lực lượng lao động trong nông nghiệp chiếm 30% dân số lao động năm 1960, giảm xuống 6,3% năm 1990 và còn 5,0% năm 2000. Nông dân Nhật ít dựa vào thu nhập từ nông nghiệp vì trang trại rất nhỏ (năm 1990, 59,3% số nông dân Nhật Bản canh tác chưa tới 1 ha đất/người và chỉ có 1,1% canh tác từ 5 ha trở lên). Nhiều nông hộ có ít nhất một thành viên làm việc một phần thời gian ở một ngành công nghiệp khác.

MỘT SỐ SỐ LIỆU VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
– Diện tích lúa gạo (Nghìn ha)	2342	2074	2188	1770	1706	1688	1665	1650
– Sản lượng lúa gạo (Nghìn tấn)	14578	13124	13435	11863	11320	11111	9740	11400
– Sản lượng lúa bình quân đầu người (Kg)	121	106	107	93	89	87	76	89
– Diện tích chè (Nghìn ha)	61	59	54	50	50	45	45	47
– Sản lượng chè (Nghìn tấn)	95,5	89,9	84,8	85,0	85,0	84,0	92,0	95,0
– Diện tích mía (Nghìn ha)	35,7	32,8	24,1	23,1	22,8	23,8	24,0	24,0
– Sản lượng mía (Nghìn tấn)	2638	1983	1622	1395	1499	1328	1389	1350
– Tỷ lệ diện tích đất canh tác được thủy lợi hoá so với diện tích đất canh tác (%)	61,1	59,7	59,3	59,0	59,0	59,0	58,9	59,0
– Số lượng bò (Nghìn con)	4698	4760	4916	4588	4531	4564	4524	4478
– Số lượng lợn (Nghìn con)	10718	11817	10250	9806	9788	9612	9725	9724

NGƯ NGHIỆP

Ngư nghiệp của Nhật Bản, giống như nông nghiệp, cũng giảm xuống trong những thập niên gần đây. Năm 1960, ngư nghiệp sử dụng 1,5% lực lượng lao động, năm 1990 chỉ còn 0,6%. Tổng sản lượng cá đánh bắt giảm, đặc biệt cá ở vùng biển sâu, vì do có nhiều quốc gia thực hiện vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lí. Nguồn cung cấp hải sản tương lai của Nhật Bản sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu, vào việc đánh bắt ven bờ và nuôi trồng hải sản.

SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN VÀ MỘT SỐ NƯỚC

(Đơn vị : nghìn tấn)

Nước \ Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003
Nhật Bản	11411,4	10356,4	6788,0	4988,2	4712,8	4364,1	4596,2
Trung Quốc	8561,9	6654,4	12562,7	16987,3	16529,4	16553,1	16755,7
Pê-ru	4138,2	6874,1	8943,1	10658,6	7982,9	8763,0	6089,7
Hoa Kỳ	4960,7	5870,9	5638,0	4717,6	4944,3	4937,3	4939,0
In-đô-nê-xi-a	2332,7	3044,2	4144,9	4120,1	4273,7	4343,8	4675,1
Thế giới	75773	84342	99056	95475	92807	93004	90220

QUAN HỆ NHẬT BẢN – VIỆT NAM

Nhật Bản và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 01-9-1973. Từ đó đến nay, có nhiều chuyến thăm của các nguyên thủ quốc gia từ hai nước. Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ nước ta trong các lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo, y tế, môi trường, giáo dục, phát triển kinh tế địa phương và phát triển đô thị. Nhật Bản nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam từ năm 1991.

Ngoại thương giữa Nhật Bản và Việt Nam trong nhiều năm luôn đạt giá trị cao nhất trong các nước buôn bán với Việt Nam. Năm 2004, Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 3,5 tỉ USD và nhập hàng hoá của Nhật Bản hơn 2,7 tỉ USD. Số dư thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản là gần 800 triệu USD.